

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST

Ngày: 10/01/2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thụy Hồng Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liên Hương

2. Ông Nguyễn Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thùy Dương – thư ký Tòa án

Ngày 10 tháng 01 năm 2019 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 58/2018/TLST-KDTM ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2018/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Tập đoàn A. Trụ sở: đường L, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông V, sinh năm 1965. Địa chỉ: đường H, phường P, quận C, thành phố Hà Nội và/hoặc bà H, sinh năm 1977. Địa chỉ: đường M, phường K, quận R, thành phố Hà Nội. (Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 6 năm 2018).

- *Bị đơn:* Công ty B. Trụ sở: đường S, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Z, sinh năm 1977. Địa chỉ: đường S, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 34/UQ-KSTĐB ngày 16 tháng 7 năm 2018).

(Ông V và ông Z có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 6 năm 2018 và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Tiên Trình thì:

Tập đoàn A và Công ty B đã ký kết Hợp đồng mua bán than từ năm 2010 đến năm 2012 theo các hợp đồng số 303/HĐ/VINACOMIN-KSTĐB ngày 31/12/2009; số 195/HĐ/A-KSTĐB ngày 28/12/2010 và số 04/HĐ/A-KSTĐB ngày 03/01/2012. Các Hợp đồng này quy định giá than mua bán, thanh toán, lãi chậm trả như sau:

Giá than mua bán: Thực hiện theo Bảng giá bán than trong nước, chưa bao gồm thuế VAT giao trên phương tiện tại cảng, bến, điểm rót hàng của A tại Q do Tập đoàn A công bố từng thời điểm. Thanh toán: Thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Tập đoàn. Nếu để phát sinh công nợ quá hạn thì tiền lãi chậm trả bằng 1,5 lần mức lãi suất cho vay ngắn hạn do Ngân hàng TM công bố tại thời điểm trả chậm đối với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Thực hiện hợp đồng Tập đoàn A giao hàng đầy đủ tuy nhiên do số tiền chậm thanh toán phát sinh quá lớn nên sau đợt giao than ngày 13/3/2012 Tập đoàn đã ngừng cung cấp than cho Công ty B.

Quá trình thực hiện các hợp đồng, hai bên đã giao nhận than về khối lượng, chất lượng, giá cả, giao nhận than, số tiền than phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng và đến nay hai bên không có tranh chấp gì về các nội dung này.

Từ năm 2012 đến năm 2015, hai bên đã thống nhất ký các biên bản đối chiếu, xác nhận nợ, giải quyết việc thanh toán nợ. Đến ngày 28/01/2015 Tập đoàn A và Công ty B đã ký kết biên bản thanh lý hợp đồng mua bán than năm 2012 (tính dư nợ phát sinh từ các biên bản đối chiếu công nợ của các hợp đồng mua bán than từ năm 2010 đến năm 2012) và thống nhất thanh lý hợp đồng và dư nợ tính đến ngày 31/12/2014 như sau: Tổng cộng: 106.248.194.379 đồng, trong đó tiền than: 73.043.143.736 đồng và tiền lãi chậm trả 33.205.050.643 đồng và thời hạn thanh toán chậm nhất trước ngày 31/12/2015.

Ngày 27/6/2018 Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu Công ty B phải trả nợ cho Tập đoàn A, như sau: Tiền nợ hai bên đã đối chiếu công nợ là 75.932.787.116 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc quá hạn là 42.727.736.473 đồng; Tiền lãi chậm trả tính đến ngày 31/12/2012 là 33.205.050.643 đồng. Tiền lãi chậm trả theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật: Tính từ ngày 01/01/2013 đến khi Tòa án xét xử bằng 1,5 lần mức lãi suất cho vay ngắn hạn do Ngân hàng TM công bố tại thời điểm chậm trả đối với số tiền than và thời gian chậm thanh toán; số tiền tạm tính 15.480.000.000 đồng. Tổng số tiền là 91.412.787.116 đồng.

Sau khi Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, ngày 20/7/2018 bị đơn đã trả số tiền là 10.000.000.000 đ (*Mười tỷ đồng*). Do đó nguyên đơn thay đổi một số yêu cầu tại Đơn khởi kiện nêu trên về tiền than (nợ gốc), tiền lãi chậm trả và đề nghị Tòa án nhân dân quận Y buộc bị đơn phải thanh toán nợ gồm: Nợ tiền than (nợ gốc) là 32.427.736.473 đồng; Tiền lãi chậm trả là 46.696.407.366 đồng (Trong đó: Lãi chậm trả tính đến ngày 28/01/2015 theo Biên bản thanh lý hợp đồng là 33.205.050.643 đồng; Tiền lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 23/7/2018 theo mức lãi suất 10%/Năm đối với tiền than chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là 13.489.356.723 đồng). Tiền lãi chậm trả từ ngày 24/7/2018 đến khi Tòa án xét xử theo mức lãi suất 10%/Năm đối với số tiền than chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tiền lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn Công ty B, đại diện theo ủy quyền ông Z trình bày:

Bị đơn xác nhận giữa Tập đoàn A và Công ty B có ký kết hợp đồng kinh tế từ năm 2010 đến 2012. Tại thời điểm phát sinh công nợ năm 2012 bị đơn là thành viên của Nguyên đơn Tập đoàn A. Lý do phát sinh nợ là do bị đơn thực hiện các dự án theo nhiệm vụ của Tập đoàn A chỉ đạo.

Công ty B xác nhận công nợ gốc đến ngày 23/8/2018 là 32.427.736.473 đồng. Đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện để bị đơn bán tài sản thanh toán công nợ cho nguyên đơn. Về tiền lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu là 46.696.407.366 đồng, bị đơn có ý kiến: Đối với tiền lãi chậm trả theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/01/2015 là 33.205.050.643 đồng bị đơn đồng ý.

Về tiền lãi chậm trả phát sinh theo yêu cầu nguyên đơn từ ngày 01/01/2016 đến 23/7/2018 theo mức lãi suất 10%/năm là 13.489.356.723 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 24/7/2018 đến khi Tòa án xét xử theo mức lãi suất 10%/Năm đối với số tiền than

chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả: Bị đơn đề nghị lãnh đạo nguyên đơn và bị đơn sẽ gặp gỡ nhau để đàm phán thỏa thuận.

Trong quá trình hòa giải, các đương sự thống nhất ý kiến: Tổng Công ty G không liên quan trong vụ án này, không có quyền, nghĩa vụ liên quan trong hợp đồng kinh tế giữa nguyên đơn và bị đơn. Theo các hợp đồng mua bán than từ năm 2010 đến năm 2012 ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn có nêu quyền và trách nhiệm của một số công ty con thực hiện nội dung hợp đồng về kiểm định chất lượng hàng hóa, giao nhận hàng hóa...thì cả hai bên đương sự xác nhận các công ty này không phát sinh quyền, nghĩa vụ liên quan trong hợp đồng tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất ý kiến về tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán và thời hạn thanh toán.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tính đến ngày xét xử 10/01/2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn 60.230.947.498 đồng (bao gồm nợ gốc 26.427.736.403 đồng, tiền lãi chậm trả theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/01/2015 là 33.205.050.643 đồng). Về số tiền lãi do chậm trả nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tính từ ngày 01/01/2016 (là ngày quá hạn bị đơn không trả tiền theo biên bản thanh lý hợp đồng) đến ngày xét xử 10/01/2019, mức lãi suất 10%/năm, tổng cộng là 15.022.590.873 đồng. Tổng cộng 3 khoản nêu trên là 26.427.736.403 đồng + 33.205.050.643 đồng + 15.022.590.873 đồng = 74.655.377.989 đồng. Yêu cầu bị đơn trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thi hành án theo qui định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn xác nhận tính đến ngày xét xử 10/01/2019 còn nợ nguyên đơn 60.230.947.498 đồng (bao gồm nợ gốc 26.427.736.403 đồng, tiền lãi chậm trả theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/01/2015 là 33.205.050.643 đồng).

Về số tiền lãi do chậm thanh toán là 15.022.590.873 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau: Căn cứ biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/01/2015 giữa Tập đoàn A và Công ty B (sau đây gọi tắt là hai bên) đã xác nhận công nợ và bị đơn phải thanh toán trước ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, ngày 11/8/2017, hai bên đã ký biên bản làm việc thỏa thuận nguyên đơn đồng ý cho bị đơn đến hết 31/12/2017 thanh toán tối thiểu 15.000.000.000 đồng, công nợ còn lại thanh toán dứt điểm trong năm 2018. Sau đó, bị đơn có thanh toán một phần công nợ gốc. Tiếp theo ngày 18/4/2018 nguyên đơn có văn bản số 1997 đồng ý gia hạn việc thanh toán 15.000.000.000 đồng đến hết ngày 30/4/2018. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền lãi 15.022.590.873 đồng (tính theo Biên bản thanh lý hợp đồng) là không đúng thỏa thuận giữa hai bên nên bị đơn không đồng ý. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đồng ý thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày Tòa án xét xử 10/01/2019 theo mức lãi suất 10%/năm là 598.160.382 đồng (theo bảng tính lãi chi tiết nộp kèm). Tổng cộng đồng ý thanh toán 26.427.736.403 đồng + 33.205.050.643 đồng + 598.160.382 đồng = 60.230.947.498 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về thẩm quyền: Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tập đoàn A có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty B có trụ sở tại địa chỉ đường S, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa án nhân dân quận Y là phù hợp quy định của pháp luật về thẩm quyền.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và quá trình tranh tụng công khai tại phiên tòa thì: Từ năm 2010 đến năm 2012 giữa Tập đoàn A và Công ty B có ký kết các hợp đồng mua bán than và đã thực hiện hợp đồng với nhau. Quá trình thực hiện hợp đồng hàng quý và hàng năm các bên đều có ký kết biên bản xác nhận công nợ để tính toán công nợ lũy tiến đến ngày xác nhận công nợ. Đến ngày 28/01/2015, Tập đoàn A và Công ty B ký kết biên bản thanh lý hợp đồng và thống nhất: Nợ gốc 73.043.143.736 đồng, lãi chậm trả 33.205.050.643 đồng, tổng cộng 106.248.194.379 đồng và phải thanh toán trước ngày 31/12/2015, tuy nhiên bị đơn không thanh toán nợ đúng hạn. Giữa hai bên tiếp tục có nhiều văn bản trao đổi bị đơn có thanh toán một phần công nợ gốc cho nguyên đơn. Tính đến ngày 10/01/2019, đại diện ủy quyền của hai bên đều xác nhận số dư nợ hiện nay là: Nợ gốc theo đơn khởi kiện là 42.727.736.473 đồng trừ đi số tiền nợ gốc bị đơn đã trả tổng cộng 16.300.000.000 đồng, còn lại 26.427.736.403 đồng và tiền lãi chậm trả theo biên bản thanh lý hợp đồng là 33.205.050.643 đồng, tổng cộng: 59.629.787.046 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 50 Luật Thương mại buộc bị đơn Công ty B thanh toán cho nguyên đơn Tập đoàn A số tiền còn thiếu là 59.629.787.046 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tiền lãi do chậm trả: Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tính từ ngày 01/01/2016 (là ngày quá hạn bị đơn không trả tiền theo biên bản thanh lý hợp đồng) đến ngày xét xử 10/01/2019 trên số dư nợ gốc với mức lãi suất 10%/năm, tổng cộng là 15.022.590.873 đồng. Yêu cầu bị đơn trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thi hành án theo qui định của pháp luật. *Nhận thấy:* Căn cứ biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/01/2015 giữa hai bên đã xác nhận công nợ và bị đơn Công ty B phải thanh toán trước ngày 31/12/2015. Tuy nhiên ngày 11/8/2017 hai bên đã ký biên bản làm việc thỏa thuận nguyên đơn đồng ý cho bị đơn đến hết 31/12/2017 thanh toán tối thiểu 15.000.000.000 đồng, công nợ còn lại thanh toán dứt điểm trong năm 2018. Sau khi nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có thanh toán một phần công nợ gốc gồm ngày 29/6/2018 trả 300.000.000 đồng, ngày 20/7/2018 trả 10 tỉ đồng và ngày 08/01/2019 trả 6 tỉ đồng. Tiếp theo ngày 18/4/2018, nguyên đơn có văn bản số 1997 đồng ý gia hạn việc thanh toán 15.000.000.000 đồng đến hết ngày 30/4/2018. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền lãi 15.022.590.873 đồng (tính từ ngày 01/01/2016 theo Biên bản thanh lý hợp đồng) là không đúng thỏa thuận giữa hai bên, vì vậy cách tính tiền lãi chậm trả của bị đơn là có cơ sở chấp nhận. Đối với mức lãi suất hai bên thỏa thuận 10%/năm là phù hợp Điều 306 Luật Thương mại nên công nhận. Do đó, tiền lãi bị đơn phải trả do chậm thanh toán theo bảng kê chi tiết của bị đơn là: Tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/12/2018 (trên số dư nợ gốc tính đến 01/5/2018 là 14.700.000.000 đồng) và tiền lãi

tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 10/01/2019 (trên số sổ dư nợ gốc tính đến 31/12/2018 là 32.427.736.403 đồng) theo mức lãi suất 10%/năm là 598.160.382 đồng.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn là 598.160.382 đồng; không chấp nhận yêu cầu đòi tiền lãi do chậm trả của nguyên đơn là 15.022.590.873 đồng - 598.160.382 đồng = 14.424.430.491 đồng, buộc Công ty B phải trả tiền lãi do chậm thanh toán cho Tập đoàn A là 598.160.382 đồng. Tổng cộng B có trách nhiệm thanh toán cho Tập đoàn A công nợ theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/01/2015 số tiền là Nợ gốc 26.427.736.403 đồng, lãi chậm trả theo biên bản thanh lý hợp đồng là 33.205.050.643 đồng và lãi chậm trả do vi phạm thời hạn thanh toán là 598.160.382 đồng, tổng cộng 60.230.947.498 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Luật phí và lệ phí 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì án phí như sau:

- Nguyên đơn Tập đoàn A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên yêu cầu không được chấp nhận là 14.424.430.491 đồng (gồm yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn 15.022.590.873 đồng trừ đi số tiền lãi được chấp nhận 598.160.382 đồng), án phí là: 112.000.000 đồng + (0,1% x 10.424.430.491 đồng) = 122.424.430 đồng, cần trừ tạm ứng án phí Tập đoàn A đã nộp là 99.706.394 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008552 ngày 28/6/2018, Tập đoàn A phải nộp thêm án phí 22.718.036 đồng.

- Bị đơn Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn 60.230.947.498 đồng được chấp nhận là 112.000.000 đồng + (0,1% x 56.230.947.498 đồng) = 168.230.947 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39;,, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại; Luật phí và lệ phí 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền lãi 14.424.430.491 đồng của nguyên đơn Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn : Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Tập đoàn A số tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán là 60.230.947.498 đồng (sáu mươi tỉ hai trăm ba mươi triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn bốn trăm chín mươi tám đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Thi hành toàn bộ bản án tại Cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 122.424.430 đồng, cần trừ tạm ứng án phí Tập đoàn A đã nộp là

99.706.394 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008552 ngày 28/6/2018, Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam phải nộp thêm án phí 22.718.036 đồng.

Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 168.230.947 đồng.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Tập đoàn A và Công ty B có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Y;
- Chi cục THADS Q.Y;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thụy Hồng Châu